

Bản án số: **71/2023/DS-PT**
Ngày: 24 - 8 - 2023
V/v: Tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Hữu Thịnh**.

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Liên**;

Ông **Nguyễn Thành Trung**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Phương Thúy** - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà **Trần Thị Thanh Bắc** - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 02/2023/TLPT-DS ngày 06 tháng 02 năm 2023 về việc “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số **170/2022/DS-ST** ngày 27/12/2022 của Toà án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số **38/2023/QĐXX-PT** ngày 20 tháng 4 năm 2023; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn S**, sinh năm 1938;

Bị đơn: Bà **Lê Thị H**, sinh năm 1958;

Bà **Lê Thị H** ủy quyền cho ông **Nguyễn Hồng T**, sinh năm: 1992 tham gia tố tụng.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà **Trần Thị C**, sinh năm: 1954;

2. Ông **Nguyễn Thanh S1**, sinh năm: 1983;

3. Ông **Nguyễn Hồng P**, sinh năm: 1986;

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

4. Bà **Nguyễn Thị Hải Y**, sinh năm: 1977;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Quảng Nam. Do ông Nguyễn Thanh S1, sinh năm: 1983 đại diện theo Hợp đồng ủy quyền ngày 19/5/2023.

5. Bà Nguyễn Thị Thanh T1, sinh năm: 1981;

Địa chỉ: Thôn L, xã H, huyện H, thành phố Đà Nẵng,

- Bà Nguyễn Thị Thu T2 ủy quyền cho ông Nguyễn Hồng P, sinh năm: 1986 tham gia tố tụng.

6. Bà Nguyễn Thị Thu M, sinh năm: 1983;

7. Ông Nguyễn Hồng T, sinh năm: 1992;

8. Ông Nguyễn Hồng T3, sinh năm: 1981;

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

- Bà Nguyễn Thị Thu M, ông Nguyễn Hồng T3 ủy quyền cho ông Nguyễn Hồng T tham gia tố tụng.

9. Ủy ban nhân dân thị xã Đ; Trụ sở tại: số B đường H, phường V, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam. Do ông Nguyễn Thanh V, chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường thị xã Đ đại diện theo ủy quyền.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/8/2021 và các lời khai tiếp theo nguyên đơn ông Nguyễn Văn S trình bày:

Nguyên thửa đất 146, tờ bản đồ số 02 tại tổ F, thôn H, xã Đ và một phần đất bên kia đường (*đất đã cấp cho bà H*) là đất của ông, bà ông Nguyễn Văn S để lại từ năm 1945. Cả gia đình ông, từ thời ông bà, cha mẹ, anh chị em của ông đều sinh sống trên mảnh đất đó. Khi ông đi tham gia kháng chiến thì chị gái ông là bà Nguyễn Thị H1 kê khai đăng ký và ở cùng với vợ ông. Năm 1985, ông hiến đất cho Hợp tác xã mở đường, nên chia cắt mảnh đất thành 2 phần: gồm 01 phần đất gia đình sử dụng làm nhà ở và 01 phần bên kia đường sử dụng trồng tre. Khoảng năm 1986, vợ chồng ông S chuyển lên tổ C, thôn H để sống. Bà H1 ra Đà Nẵng ở, thì thửa đất 146, tờ bản đồ số 02 và phần đất bên kia đường gia đình ông S vẫn sử dụng canh tác, trồng trọt. Năm 1998 gia đình ông đăng ký kê khai thửa số 146, tờ bản đồ số 2, diện tích 1.126m² đất màu và được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSD đất ngày 10/7/2000, do thửa đất bị chia cắt bên kia đường ông vẫn sử dụng để trồng tre. Năm 2007 ông S tiếp tục hiến một phần đất tại thửa 146 để xóm làm Miếu T6. Tháng 5/2021 khi bà Lê Thị H phá bụi tre để cắm cọc làm hàng rào, có bao bọc luôn thửa đất bên kia đường có tre của ông S, thì ông S mới biết được phần đất này đã được cấp cho hộ bà Lê Thị H và bà H đang tiến hành làm thủ tục tách thửa. Ông Nguyễn Văn S cho rằng việc UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Lê Thị H thửa đất số 131 tờ bản đồ số 02, diện tích 1.054m² trong đó có 01 phần thửa đất ông, bà ông để lại là không đúng. Ông S khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy Giấy CNQSD đất do UBND huyện Đ cấp ngày 10/7/2000 cho bà Lê Thị H đối với thửa số 131, tờ bản đồ số 2 tại xã Đ, thị xã Đ và buộc bà Lê Thị H phải trả lại cho ông Nguyễn Văn S 366.8m² đất.

Tại bản tự khai ngày 02/12/2021 bị đơn bà Lê Thị H và đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Lê Hồng T4 trình bày:

Bà H và ông Nguyễn Văn Đ cưới nhau vào năm 1979. Sau khi cưới nhau thì vợ chồng bà có đến, xin chính quyền địa phương cấp đất để làm nhà ở và được chỉ 05 vị trí để chọn lựa. Vợ chồng bà có chọn thửa đất mà trước đây bà Nguyễn Thị T5 ở. Sau khi được Nhà nước cấp đất thì vợ chồng bà làm nhà, trồng tre làm hàng rào ranh giới và sinh sống ổn định trên thửa đất từ năm 1980 đến nay. Quá trình sử dụng đất, chồng bà là ông Nguyễn Văn Đ có đăng ký kê khai Chỉ thị 299/TTg. Sau đó chồng bà chết, thì bà Lê Thị H là người đăng ký kê khai theo Nghị định 64/CP và được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSD đất là thửa 131, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.054m² đất ở + đất vườn, ngày 10/7/2000 cho hộ Lê Thị H. Năm 2011, bà H có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn K 100m² đất và bà Đặng Thị Thu H2 100m² đất diện tích còn lại là 854m². Năm 2011 bà H đăng ký biến động chuyển mục đích 534m² đất vườn sang đất ở, vậy diện tích 854m² là đất ở. Năm 2021 khi bà H đang tiến hành thủ tục tách thửa diện tích đất còn lại để chia cho các con thì ông Nguyễn Văn S khiếu nại tranh chấp đất với bà, phần đất ông S tranh chấp diện tích 366,8m² là một phần của thửa đất số 131, tờ bản đồ số 2 (*nay được tách thành các thửa 944, 945, 946 nhưng chưa được cấp Giấy CNQSD đất*). Bà Lê Thị H cho rằng bà sử dụng đất ổn định từ trước đến nay, ranh giới, mốc giới cố định, có nộp thuế đầy đủ, trên đất không có tài sản nào của gia đình ông S. Vì vậy, bà H không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông S, bà yêu cầu Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho bà.

Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị C, ông Nguyễn Thanh S1, ông Nguyễn Hồng P, bà Nguyễn Thị Hải Y và bà Nguyễn Thị Thanh T1 trình bày:

Các ông, bà thống nhất với lời khai của chồng, cha là ông Nguyễn Văn S. Các ông, bà cho rằng: Thửa đất số đất 146 và một phần thửa đất số 131 (*đã cấp cho bà H*) tờ bản đồ số 02 tại tổ F, thôn H có nguồn gốc là đất của ông bà để lại. Gia đình ông, bà có sử dụng thửa đất trên từ năm 1945 đến nay. Việc bà Lê Thị H được Nhà nước cấp Giấy CNQSD đất trong đó có đất của hộ gia đình ông bà là không đúng. Nay ông Nguyễn Văn S khởi kiện yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất đã cấp cho bà Lê Thị H và buộc trả lại 366.8m² đất thì các ông, bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu M, ông Nguyễn Hồng T3, ông Nguyễn Hồng T, đại diện ủy quyền ông Nguyễn Hồng T trình bày:

Các ông, bà là con của bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn Đ, theo các ông, bà được biết thì cha, mẹ các ông, bà được Nhà nước cấp đất để làm nhà ở. Sau đó cha mẹ ông, bà có đăng ký kê khai và được cấp Giấy CNQSD đất thửa 131, tờ bản đồ số 02, diện tích 1.054m² đất ở + đất vườn, Giấy chứng nhận do UBND huyện Đ cấp ngày 10/7/2000. Quá trình sử dụng đất, thì ông S không có ý kiến hay tranh chấp gì với gia đình ông, bà. Đến năm 2021, khi gia đình phá bụi tre để làm thủ tục tách thửa chia đất cho các ông, bà thì ông Nguyễn Văn S tranh chấp, cho rằng một phần đất của thửa 131 đã cấp cho hộ bà Lê Thị H là đất của nhà ông S. Nay ông S khởi kiện yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất và yêu cầu bà Lê Thị H phải trả lại 366.8m² thì các ông, bà không đồng ý. Các ông, bà yêu cầu Tòa giải quyết theo pháp luật và không có ý kiến gì khác.

Tại bản tự khai ngày 02/12/2022, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan UBND thị xã Đ do ông Nguyễn Thanh V đại diện trình bày:

Đối với yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất, thửa đất số 131, tờ bản đồ số 02 tại thôn H, xã Đ, thị xã Đ cấp cho hộ bà Lê Thị H, UBND thị xã Đ có ý kiến như sau: Việc UBND huyện Đ (nay là thị xã Đ) cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Lê Thị H là thực hiện theo Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ, khi tiến hành cấp Giấy CNQSD đất đã tiến hành đo đạc, phân hạng đất theo hiện trạng sử dụng đất của các hộ dân trên địa bàn huyện Đ, trong đó có hộ bà Lê Thị H. Trên cơ sở kết quả đo đạc hiện trạng cùng với đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của các hộ dân, UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSD đất ngày 10/7/2000 cho hộ bà Lê Thị H đối với thửa đất số 131, tờ bản đồ số 02 tại thôn H, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam là hợp pháp và có căn cứ pháp luật, nên UBND thị xã Đ không đồng ý với yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất của bà Lê Thị H theo như yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S. Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Với nội dung như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số **170/2022/DS-ST** ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam đã căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 26, Điều 95, 96, 99, 203 Luật đất đai năm 2013 và điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc buộc bà Lê Thị H phải trả lại phần đất 366.8m² tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 2 thuộc thôn H, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/01/2023 nguyên đơn ông Nguyễn Văn S có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm: Thẩm phán được phân công trực tiếp giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc thụ lý vụ án, về thời hạn giải quyết vụ án, về việc chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu để tham gia xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn S giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 170/2022/DS-ST ngày 27/12/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Văn S không rút đơn khởi kiện, không rút đơn kháng cáo mà yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm.

[2] Xét kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Văn S:

[2.1] Về phần đất tranh chấp: Phần đất ông Nguyễn Văn S tranh chấp có diện tích $366,8\text{m}^2$ là một phần thửa đất số 131 đã được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSD đất cho hộ bà Lê Thị H ngày 10/7/2000. Qua xem xét các chứng cứ do Chi nhánh Văn phòng Đ1 cung cấp, bản đồ Chi thị 299/TTg và xác minh tại địa phương thì có một phần là thửa đất số 53 cũ do ông Nguyễn Văn Đ (*chồng bà Lê Thị H*) kê khai và một phần là thửa đất số 52, diện tích 120m^2 ký hiệu Hg, thửa đất hoang do UBND xã quản lý. Sau này khi đăng ký kê khai theo Nghị định 64/CP thì bà Lê Thị H đăng ký kê khai sử dụng phần đất này nên diện tích tăng lên 1.054m^2 và bản đồ Nghị định 64/CP không còn thửa đất số 52.

[2.2] Về căn cứ nguyên đơn khởi kiện tranh chấp:

Nguyên đơn cho rằng một phần thửa đất 131 là đất của nguyên đơn có nguồn gốc là ông, bà để lại, gia đình nguyên đơn có sinh sống trên thửa đất trên từ những năm 1945. Người làm chứng bà Nguyễn Thị T5 (*người ở trên thửa đất cấp cho bà H*) có thừa nhận trước đây gia đình nguyên đơn có sinh sống gần nhà bà T5, phần đất của nguyên đơn kéo dài từ trên Miếu băng qua đường đến thửa đất của bà T5 ở. Trường hợp này, Hội đồng xét xử xét thấy: Đăng ký đất đai là bắt buộc đối với người sử dụng đất và người được giao đất để quản lý. Trước đây khi kê khai theo Chi thị 299/TTg, bà Nguyễn Thị H1 chỉ ruột ông S đăng ký diện tích 750m^2 . Đến khi đăng ký theo Nghị định 64/CP thì ông Nguyễn Văn S, kê khai đăng ký sử dụng thửa 146, diện tích 1.126m^2 . Qua trích lục 02 bản đồ 299 và 64/CP thì thửa đất bà H1 và ông S đăng ký kê khai không có phần đất tranh chấp. Đo đạc thực tế thửa đất 146 tăng hơn so với Giấy chứng nhận là 90m^2 . Các chứng cứ thu thập cũng thể hiện một phần đất nguyên đơn tranh chấp theo bản đồ 299 là thửa đất số 53 do ông Nguyễn Văn Đ (*chồng bà Lê Thị H*) kê khai và một phần là thửa số 52, đất hoang không có ai đăng ký, kê khai, sau này khi kê khai qua Nghị định 64/CP thì phần đất tranh chấp này nằm trong thửa số 131, tờ bản đồ số 02 do bà Lê Thị H đăng ký. Ngoài ra, nguyên đơn cũng không xuất trình được các tài liệu, chứng cứ nào chứng minh một phần thửa đất 131 là của nguyên đơn. Mặt khác, tại khoản 5 Điều 26 Luật đất đai 2013 cũng đã quy định “*Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai...*”. Do đó, bản án sơ thẩm: không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc buộc bà Lê Thị H phải trả lại phần đất 366.8m^2 tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 2 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Nguyên đơn khai có sử dụng trồng trọt trên thửa đất đang tranh chấp từ trước đến nay nhưng theo hồ sơ thu thập tại Chi nhánh Văn phòng Đ1 thì vào năm 2011 khi bà Lê Thị H làm thủ tục chuyển mục sử dụng đất sang đất ở thì tại phiếu lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đất, trong đó có ông Nguyễn Văn S

khi đó là Ban công tác mặt trận thôn có ký xác nhận cho bà H về nguồn gốc sử dụng là: “520m² đất sử dụng trước 1980 còn 534m² Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sau năm 1980”; tình trạng đất đai “không tranh chấp” để bà H làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất. Tại phiên tòa phúc thẩm ông S cũng đã thừa nhận: Chữ ký trong Phiếu lấy ý kiến của khu dân cư là chữ ký của ông. Vậy, việc ông S khai có sử dụng, trồng trọt trên thửa đất tranh chấp là không phù hợp và không có căn cứ.

Xác minh tại địa phương thì trước khi cấp Giấy CNQSD đất cho ông S, Hợp tác xã có trưng dụng thửa đất số 98 (thửa 146 sau này) của nhà ông S để làm lò gạch và cấp cho ông S một thửa đất khác là thửa 2426 tờ bản đồ số 02 diện tích 1.601m² đất ở + đất vườn (có trong Giấy CNQSD đất) để gia đình ông S sinh sống. Sau này khi giải thể Hợp tác xã thì thửa đất số 98 được cấp cho ông S là **thửa đất màu 146**. Vậy, việc ông S đã được Nhà nước cấp một thửa đất khác để sinh sống là đã đảm bảo quyền lợi của ông trong việc thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước.

Từ những phân tích trên, bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả lại diện tích đất 366.8m² là có căn cứ và đúng pháp luật.

Tại cấp phúc thẩm, ông S có yêu cầu Giám định: Các chữ viết tại Phiếu lấy ý kiến của Khu dân cư ngày 07/5/2011 về nguồn gốc quyền sử dụng đất có do cùng một người viết ra không? Tại Văn bản số 155/PC09 ngày 10/8/2023 Phòng K1 Công an tỉnh Q đã từ chối giám định vì: Không cung cấp được các mẫu so sánh. Hơn nữa, phần diện tích 366.8m² đất ông S tranh chấp, hộ bà Lê Thị H đã được UBND huyện Đ cấp Giấy CNQSD đất ngày 10/7/2000. Đến năm 2011, khi làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất thì ông S có ký xác nhận.

Do ông S không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì mới, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.3] Đối với yêu cầu hủy Giấy CNQSD đất đã cấp cho bà Lê Thị H: Do không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có cơ sở để hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà Lê Thị H. Vì vậy, không chuyển vụ án đến Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam để giải quyết theo thẩm quyền.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Nguyễn Văn S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được miễn do ông Nguyễn Văn S là người cao tuổi.

[5] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 7.805.000 đồng. Căn cứ Điều 157, Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì nguyên đơn phải chịu chi phí tố tụng khi yêu cầu không được chấp nhận. Ông Nguyễn Văn S phải chịu 7.805.000 đồng tiền chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông S đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Văn S giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 170/2022/DS-ST ngày 27/12/2022 của Toà án nhân dân thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 5 Điều 26, Điều 95, 96, 99, 20 Luật đất đai năm 2013 và điểm đ, khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn S về việc buộc bà Lê Thị H phải trả lại diện tích 366.8m² đất tại thửa đất số 131, tờ bản đồ số 2 thuộc thôn H, xã Đ, thị xã Đ, tỉnh Quảng Nam.

2. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn S phải chịu 7.805.000 đồng tiền chi phí tố tụng xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Ông S đã nộp xong.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Văn S được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày tuyên án (ngày 24/8/2023).

Nơi nhận

- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- TAND thị xã Đ;
- Chi cục THADS thị xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Hữu Thịnh